

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 0604/CV-CPN ngày 06/4/2026 của Công ty TNHH cà phê Ngon về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon” tại Cụm công nghiệp Cư Kuin, xã Dray Bông, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 324/TTr-SNNMT ngày 17/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH cà phê Ngon, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Cư Kuin, xã Dray Bông, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon” tại Cụm công nghiệp Cư Kuin với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến cà phê hòa tan Cà phê Ngon.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Cư Kuin, xã Dray Bông, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 6000916516 do Phòng Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/2/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 6000916516.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cà phê hòa tan, cà phê lỏng; mua bán, xuất nhập khẩu cà phê nhân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 222.132 m²

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Cà phê hòa tan: 36.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Cà phê lỏng: 6.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Mua bán, xuất nhập khẩu cà phê nhân: 15.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản phẩm cà phê hòa tan, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất cà phê lỏng, công suất 6.000 tấn/năm: Cà phê nhân → Thiết bị làm sạch cà phê → Sàng phân loại → Silo chứa → Ràng → Làm nguội → Máy xay/nghiền → Trích ly (Đóng gói sản phẩm cà phê lỏng) → Ly tâm → Bay hơi → Bồn chứa cà phê cô đặc → Thiết bị sấy phun → Thùng chứa cà phê hòa tan → Đóng gói (sản phẩm cà phê hòa tan).

+ Sản phẩm cà phê hòa tan, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm: Cà phê nhân → Thiết bị làm sạch cà phê → Sàng phân loại → Silo chứa → Ràng → Làm nguội → Máy xay/nghiền → Trích ly → Ly tâm → Bay hơi → Bồn chứa cà phê cô đặc → Thiết bị sấy lạnh → Thùng chứa cà phê hòa tan → Đóng gói (sản phẩm cà phê hòa tan).

+ Mua bán, xuất nhập khẩu cà phê nhân, công suất 15.000 tấn/năm: Nhà máy thu mua cà phê nhân (trong nước và quốc tế) → nhập về kho → Xuất khẩu trực tiếp theo đơn đặt hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành

kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH cà phê Ngon

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH cà phê Ngon có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND cấp ngày 05/3/2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Dray Bông tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - UBND xã Dray Bông;
 - Công ty TNHH cà phê Ngon;
- (Đ/c: CCN Cư Kwin, xã Dray Bông)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm và cà phê lỏng công suất 6.000 tấn/năm:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu vực nhà ở nhân viên, khu vực nhà vệ sinh tập trung.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực căn tin.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn bay hơi.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn trích ly cà phê và rửa thiết bị.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ lò hơi, công suất 35 tấn/giờ.

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ lò hơi, công suất 45 tấn/giờ.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình giải nhiệt.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải.

+ Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước RO.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước reject RO.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn, công suất 20 m³/giờ.

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm (mở rộng, nâng công suất):

+ Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng.

+ Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ khu vực căn tin.

+ Nguồn số 14: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn bay hơi.

+ Nguồn số 15: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn trích ly cà phê và rửa thiết bị.

+ Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ lò hơi, công suất 17 tấn/giờ.

+ Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ quá trình giải nhiệt.

+ Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải.

+ Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước RO.

+ Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước reject RO.

+ Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn, công suất 288 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Ea Ung tại thôn 5, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hồ Ea Ung tại thôn 5, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): X= 456848; Y = 1392829.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.200 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm vào cống bê tông D400, sau đó tự chảy theo độ dốc địa hình ra nguồn tiếp nhận là hồ Ea Ung, cách Nhà máy chế biến cà phê Ngon khoảng 3,8 km và xả mặt ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số Kq = 0,6 và Kf = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	5,5 – 9		
4	TSS	mg/l	60		
5	COD	mg/l	90		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Độ màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Không yêu cầu
8	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30		
9	Tổng nitơ	mg/l	24		
10	Tổng phốt pho	mg/l	2,4		
11	Clorua	mg/l	600		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Chủ dự án có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03 được thu về bồn chứa và dùng bơm áp lực cao đẩy về Hồ thu gom nước thải không màu → Hệ thống xử lý nước thải không màu, công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống inox DN65, ống uPVC DN90 và một phần chảy tràn trên sàn bê tông được thu gom bằng hệ thống mương hở B200-300 có nắp đan bằng thép bên trong khu vực sản xuất sau đó tập trung vào cống bê tông D600 → Hồ thu gom nước thải có màu → Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 09 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước reject RO công suất 700 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 10, 11 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 12 được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 13 được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 14 được thu gom về hồ thu gom nước thải không màu → Tháp giải nhiệt → Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 15 được thu gom bằng hệ thống đường ống inox DN 65 và ống uPVC DN40; DN65; DN100; DN150 → Hồ thu gom nước thải có màu → Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 16, 17, 18, 20, 21 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 19 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước reject RO công suất 560 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 03 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích: 22,5 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom (có bố trí song chắn rác) → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể UASB → Bể MBBR → Bể lắng sinh học 1 → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Cột lọc → Trạm quan trắc nước thải tự động → Hồ Ea Ung.

- Hóa chất sử dụng: HCl, Ca(OCl)₂, PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải không màu công suất 800 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải không màu → Hồ thu gom → Song chắn rác/Tháp giải nhiệt → Bể điều hòa → Bể UASB → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 1 → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian 2 → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa → Tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Hóa chất sử dụng: HCl, Ca(OCl)₂, PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tái sử dụng của nhà máy)

1.2.4. Hệ thống xử lý nước reject RO công suất 700 m³/ngày và công suất 560 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước reject RO → Bể chứa → Bể lắng tiếp xúc bậc cao → Bể trung gian → Cột lọc MDF → Bể chứa → Trạm xử lý nước cấp RO tập trung → Cấp nước cho quá trình sản xuất.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂, MgO, FeCl₃, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tái sử dụng của nhà máy)

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải có màu → Hồ thu → Bể điều hòa → Lọc rác tinh → Bể Keo tụ - tạo bông → Bể lắng → Bơm về bể chứa trung gian xử lý cùng nước thải không màu.

Nước thải không màu → Hồ thu → Tháp giải nhiệt → Bể chứa trung gian → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank 1 → Bể lắng 1 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Khử trùng → Lọc áp lực → Tái sử dụng cho giải nhiệt.

- Hóa chất sử dụng: HCl, Ca(OCl)₂, PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tái sử dụng của nhà máy).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: hồ chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk để theo dõi, giám sát và được xác nhận tại Công văn số 362/STNMT-MT ngày 23/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Phân công nhân viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Lập Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại dự án theo quy định.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố không thể khắc phục được ngay, Nhà máy sẽ tạm ngừng các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải để tiến hành khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục được sự cố, nước thải được đưa lại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B với hệ số Kq = 0,6 và Kf = 1,0) trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, h, i Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP: Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.200 m³/ngày đã đi vào hoạt động và được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy

phép môi trường số 27/GPMT-UBND cấp ngày 05/3/2025; Hệ thống xử lý nước thải công suất 638 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn, không xả ra môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo tái sử dụng nước thải sau xử lý theo nội dung cam kết tại Mục 1.2 nêu trên.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm và cà phê lỏng công suất 6.000 tấn/năm:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 35 tấn/giờ.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 45 tấn/giờ.

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ Cyclone lọc bụi 1 tại khu vực phân loại và làm sạch nguyên liệu.

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ Cyclone lọc bụi 2 tại khu vực phân loại và làm sạch nguyên liệu.

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm (mở rộng, nâng công suất):

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 17 tấn/giờ.

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò sấy bã cà phê.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói lò hơi 35 tấn; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458642, Y = 1389990.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói lò hơi 45 tấn; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458698, Y = 1389990.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí tại hệ thống cyclone lọc bụi 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458675, Y = 1390042.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí tại hệ thống cyclone lọc bụi 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458645, Y = 1390045.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói lò hơi 17 tấn; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458642, Y = 1389990

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí lò sấy bã cà phê; tọa độ vị trí xả thải: X = 0458680, Y = 1390270

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 90.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 108.100 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: 23.110 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 22.265 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 34.513 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 15.639 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số: $K_p = 0,9$, $K_v = 1$); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT				
	<i>Dòng khí thải số 01, 02</i>				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		
	<i>Dòng khí thải số 03, 04</i>				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
II	Áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT				
	<i>Dòng khí thải số 05</i>				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
	<i>Dòng khí thải số 06</i>				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 50		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, đối với các nguồn khí thải số 01, 02, 03, 04 Chủ dự án có trách nhiệm áp dụng giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải là thiết bị đồng bộ kèm theo lò hơi, lò sấy và thiết bị xử lý bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → tháp giải nhiệt → thiết bị trao đổi nhiệt → thiết bị bay hơi → Cyclone khô → Tháp hấp thụ ướt → Tháp hấp thụ khô → Ống khói.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này).

- Nguồn số 03, 04:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Ống thoát khí thải.

+ Hóa chất sử dụng: Không sử dụng

- Nguồn số 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone lọc bụi → Ventury → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Ống khói.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này).

- Nguồn số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Ống thoát khí thải.

+ Hóa chất sử dụng: Không sử dụng

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải bị hỏng.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, Nhà máy sẽ tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa khắc phục sự cố.

- Thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

- Phân công nhân viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra;

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 01, 02, 03, 04 đã đi vào hoạt động và được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND cấp ngày 05/3/2025, do đó không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g, h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Chủ dự án vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 05 và 06, cụ thể:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 17 tấn/ngày; hệ thống xử lý khí thải lò sấy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 vị trí tại ống khói lò hơi 17 tấn/ngày và 01 vị trí tại ống khói lò sấy.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Chủ dự án phải giám sát các thông số ô nhiễm của khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.4. Vận hành hệ thống xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.5. Công ty TNHH cà phê Ngon chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm và cà phê lỏng công suất 6.000 tấn/năm:

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ nhà xưởng sản xuất chính.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ nhà nồi hơi.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực nhà máy phát điện.
- + Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Khu vực sản xuất cà phê hòa tan, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm (mở rộng, nâng công suất):

- + Nguồn số 05: Phát sinh từ nhà xưởng sản xuất.
- + Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực nhà máy phát điện.
- + Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (06h -trước 18h)	Tối (18h-trước 22h)	Đêm (22h- trước 06h)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.1. Độ rung: Quy chuẩn áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).

- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các hoạt động gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.

- Máy vận hành đúng theo công suất thiết kế.

- Khu vực xử lý hạt cà phê, khu vực máy phát điện được cách ly với khu vực văn phòng.

- Không cho các máy móc có độ ồn cao làm việc vào những giờ nghỉ ngơi để tránh ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Đúc móng máy đủ khối lượng, bê tông độ dày cao và đủ chiều sâu móng.

- Lắp đặt, cân chỉnh máy đúng làm giảm lực rung.

- Máy vận hành đúng theo công suất thiết kế.

- Định kỳ và thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến khoảng 4.598 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Dự kiến khoảng 50.655,3 tấn/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 226.875 kg/năm

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: 3.722 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng; có bố trí thiết bị lưu chứa, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

- Diện tích kho: 50 m²

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền xi măng.

- Diện tích kho: 80 m²

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng

- Diện tích kho: 16 m²

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra ngoài môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không còn hạng mục phải tiếp tục đầu tư theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn;

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.